



Số: 1 6 6 0 /KVN-TC

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 8 năm 2019

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét năm 2019
của Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. HCM.

Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP (PV GAS)

Mã chứng khoán: GAS

Địa chỉ trụ sở chính: PV GAS TOWER, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh.

Điện thoại: (028) 37816777. Fax: (028) 37815666 – 37815777.

Loại thông tin công bố: định kỳ.

Nội dung thông tin công bố: **Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét năm 2019 của Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP.**

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của PV GAS vào ngày 13/8/2019 tại website <http://www.pvgas.com.vn>, chuyên mục Quan hệ cổ đông/Tài liệu cổ đông/Báo cáo tài chính năm 2019.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

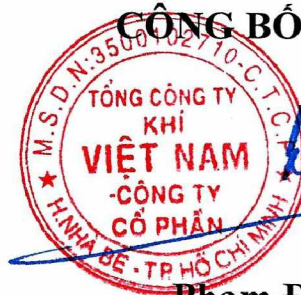
Nơi nhận:

- Như trên
- UBCKNN (Vụ Quản lý Phát hành Chứng khoán);
- SGDCK Tp HCM;
- TGD TCT (để báo cáo);
- Ban TC, KT TCT;
- Lưu: VT, TC.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét năm 2019.

**TUQ. TỔNG GIÁM ĐỐC
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
CÔNG BỐ THÔNG TIN**



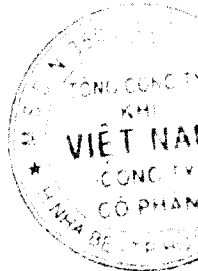
Phạm Đăng Nam

**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY
CỔ PHẦN**

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019**



TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ

Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 44

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ
Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Sinh Khang	Chủ tịch
Ông Dương Mạnh Sơn	Thành viên
Ông Phan Quốc Nghĩa	Thành viên
Bà Võ Thị Thanh Ngọc	Thành viên
Ông Đỗ Đông Nguyên	Thành viên
Ông Trương Hồng Sơn	Thành viên (bổ nhiệm ngày 09 tháng 4 năm 2019)
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên (miễn nhiệm ngày 09 tháng 4 năm 2019)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Dương Mạnh Sơn	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Nghị	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Ngọc Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Huy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hồ Tùng Vũ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Đăng Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Bình	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 17 tháng 7 năm 2019)
Ông Nguyễn Mậu Dũng	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 29 tháng 7 năm 2019)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

01125
ÔNG
NHIỆM
E LOI
I E T N
DA

M. S. C.
T. M. S. C.
7 ★ 6 6 6

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ
Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Phạm Đăng Nam
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2019

00 - G.
TY
HỮU HAI
TTE
IAM
TP. H. H.

U.N. 2
H.N.

Số: *0216* /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 12 tháng 8 năm 2019, từ trang 04 đến trang 44 bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Trần Huy Công
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0891-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 12 tháng 8 năm 2019
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ
Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè,
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 01a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		44.606.452.700.260	40.932.012.643.396
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	7.375.347.002.091	6.705.645.460.007
1. Tiền	111		2.399.239.709.662	1.330.220.087.809
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.976.107.292.429	5.375.425.372.198
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	24.019.154.000.000	21.602.454.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		24.019.154.000.000	21.602.454.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.157.974.002.388	10.213.710.624.435
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	3.900.605.492.510	4.638.181.584.290
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	109.392.418.963	91.011.400.518
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	7.444.738.723.692	5.773.843.457.749
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(297.438.876.390)	(290.002.813.032)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		676.243.613	676.994.910
IV. Hàng tồn kho	140	10	1.500.698.743.563	1.948.260.051.377
1. Hàng tồn kho	141		1.587.881.064.531	2.018.155.350.298
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(87.182.320.968)	(69.895.298.921)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		553.278.952.218	461.942.507.577
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	190.375.929.323	103.518.806.266
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		322.098.975.454	299.938.138.296
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	20	40.804.047.441	58.485.563.015
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		20.593.817.260.351	21.682.407.601.897
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		118.868.647.969	216.829.039.491
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	7	71.107.518.233	67.561.613.929
2. Phải thu dài hạn khác	216	8	47.761.129.736	149.267.425.562
II. Tài sản cố định	220		17.375.593.065.538	18.609.210.697.766
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	16.921.971.655.204	18.149.000.448.519
- Nguyên giá	222		50.114.645.987.924	50.029.678.362.842
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(33.192.674.332.720)	(31.880.677.914.323)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	15.258.205.131	20.023.931.745
- Nguyên giá	225		49.178.501.219	49.178.501.219
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(33.920.296.088)	(29.154.569.474)
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	438.363.205.203	440.186.317.502
- Nguyên giá	228		563.040.758.869	550.726.305.369
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(124.677.553.666)	(110.539.987.867)
III. Bất động sản đầu tư	230		23.600.619.694	24.014.662.414
- Nguyên giá	231		26.427.782.233	26.427.782.233
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(2.827.162.539)	(2.413.119.819)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.457.765.238.017	1.235.198.326.718
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	1.457.765.238.017	1.235.198.326.718
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	60.963.801.738	63.019.500.678
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		50.963.801.738	53.019.500.678
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		85.000.000.000	85.000.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(75.000.000.000)	(75.000.000.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.557.025.887.395	1.534.135.374.830
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	1.377.555.274.684	1.324.485.607.020
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	48.675.025.260	43.975.357.039
3. Lợi thế thương mại	269	18	130.795.587.451	165.674.410.771
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		65.200.269.960.611	62.614.420.245.293

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ
Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè,
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 01a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số đầu kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		18.797.910.710.025	15.747.295.132.679
I. Nợ ngắn hạn	310		15.847.980.229.539	11.846.614.031.313
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	2.681.290.085.285	2.663.844.385.208
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		201.127.457.499	237.513.454.863
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	874.200.535.142	759.700.530.897
4. Phải trả người lao động	314		253.088.004.768	188.077.461.797
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	6.609.027.051.130	5.488.545.648.029
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		937.591.240	1.481.038.533
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	3.302.009.351.340	658.389.914.253
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23	1.433.484.236.832	1.489.867.272.234
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		7.809.021.460	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		485.006.894.843	359.194.325.499
II. Nợ dài hạn	330		2.949.930.480.486	3.900.681.101.366
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		22.896.775.827	23.328.790.844
2. Phải trả dài hạn khác	337	22	264.007.518.584	247.137.862.278
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23	2.014.416.755.744	3.395.742.808.039
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	25	197.351.043.185	168.503.666.569
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342	24	431.443.617.812	45.337.438.542
6. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		19.814.769.334	20.630.535.094
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		46.402.359.250.586	46.867.125.112.614
I. Vốn chủ sở hữu	410	26	46.402.359.250.586	46.867.125.112.614
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		19.139.500.000.000	19.139.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		19.139.500.000.000	19.139.500.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		210.679.541.297	210.679.541.297
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		255.319.038.873	255.319.038.873
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.945.860.840.072	14.862.130.022.329
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		6.287.318.113	6.287.318.113
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.042.608.163.424	10.598.838.456.543
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		56.819.857.635	3.110.217.713.815
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		5.985.788.305.789	7.488.620.742.728
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.802.104.348.807	1.794.370.735.459
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		65.200.269.960.611	62.614.420.245.293

Đặng Thị Hồng Yến
Người lập biểu

Nguyễn Công Luận
Kế toán trưởng



Phạm Đăng Nam
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

11/01/2019

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ
Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè,
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 02a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND


CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		39.190.193.480.928	38.359.337.811.605
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		198.207.897.683	171.638.894.075
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	29	38.991.985.583.245	38.187.698.917.530
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	30	30.172.661.262.212	29.411.292.009.651
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		8.819.324.321.033	8.776.406.907.879
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	681.685.293.701	568.009.503.119
7. Chi phí tài chính	22	32	134.216.856.222	309.480.509.547
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		113.040.463.058	234.282.666.427
8. Phần (lỗ)/lãi trong công ty liên doanh, liên kết	24		(2.055.698.940)	(1.485.003.719)
9. Chi phí bán hàng	25	33	1.200.057.057.838	1.280.994.403.532
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	532.705.259.220	542.362.626.357
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		7.631.974.742.514	7.210.093.867.843
12. Thu nhập khác	31	34	7.614.588.814	10.641.819.749
13. Chi phí khác	32		11.105.932.062	2.864.895.717
14. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(3.491.343.248)	7.776.924.032
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		7.628.483.399.266	7.217.870.791.875
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	35	1.473.183.271.655	1.371.223.279.242
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		24.147.708.395	29.894.403.784
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		6.131.152.419.216	5.816.753.108.849
18.1. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		6.049.468.906.678	5.678.731.300.040
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		81.683.512.538	138.021.808.809
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	36	3.120	2.893


Đặng Thị Hồng Yến
Người lập biểu

Ngày 12 tháng 8 năm 2019


Nguyễn Công Luận
Kế toán trưởng




Phạm Đăng Nam
Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ
Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè,
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 03a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	7.628.483.399.266	7.217.870.791.875
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	1.374.487.886.792	1.430.963.191.157
Các khoản dự phòng	03	418.638.286.135	23.133.479.051
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.561.536.440	62.607.760.113
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(658.018.978.696)	(558.295.811.544)
Chi phí lãi vay	06	113.040.463.058	234.282.666.427
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	(6.954.447.639)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	8.878.192.592.995	8.403.607.629.440
Thay đổi các khoản phải thu	09	(1.001.127.817.622)	(3.208.827.600.603)
Thay đổi hàng tồn kho	10	430.274.285.767	(590.739.920.135)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	1.591.639.932.182	4.330.840.302.900
Thay đổi chi phí trả trước	12	(139.926.790.721)	(125.544.375.608)
Tiền lãi vay đã trả	14	(181.143.022.160)	(206.004.548.632)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.398.800.077.976)	(1.604.484.551.267)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	1.573.284.411
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(156.350.763.251)	(128.590.969.999)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	8.022.758.339.214	6.871.829.250.507
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(362.594.830.317)	(544.911.659.585)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	888.232.795	148.822.531
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(12.429.700.000.000)	(8.241.204.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	10.013.000.000.000	1.121.200.000.000
5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	25.422.359.175
6. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	703.336.381.884	481.949.262.211
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.075.070.215.638)	(7.157.395.215.668)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ
Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè,
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 03a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	60.952.471.943
2. Tiền thu từ đi vay	33	1.141.798.419.164	1.203.740.716.012
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.587.071.916.399)	(2.056.040.678.315)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(5.266.590.462)	(8.410.398.941)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.827.900.000.000)	(2.700.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(5.278.440.087.697)	(3.499.757.889.301)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	669.248.035.879	(3.785.323.854.462)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6.705.645.460.007	13.502.016.964.678
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	453.506.205	1.569.098.427
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	7.375.347.002.091	9.718.262.208.643



Đặng Thị Hồng Yến
Người lập biểu



Nguyễn Công Luận
Kế toán trưởng



Phạm Đăng Nam
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ
Xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè,
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên - là công ty con của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 2232/QĐ-DKVN ngày 18 tháng 7 năm 2007 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500102710 cấp lần đầu ngày 17 tháng 01 năm 2007.

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 5 năm 2011 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi với vốn điều lệ là 19.139,5 tỷ đồng.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại Tòa nhà PV GAS Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm: thu gom, vận chuyển, tàng trữ khí và sản phẩm khí. Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống, chi tiết: Chế biến khí và sản phẩm khí. Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan, chi tiết: Tổ chức phân phối và kinh doanh các sản phẩm khí khô, khí LNG, CNG, LPG, Condensate; Xuất nhập khẩu các sản phẩm khí khô, LNG, LPG, Condensate. Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan, chi tiết: Tư vấn đầu tư, thiết kế xây dựng công trình công nghiệp cơ khí chế tạo. Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình công nghiệp, dân dụng. Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác, chi tiết: Đầu tư xây dựng, quản lý vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các công trình, dự án khí và liên quan đến khí. Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Kinh doanh vật tư, thiết bị, hóa chất trong lĩnh vực chế biến và sử dụng khí và các sản phẩm khí, nhập vật tư, thiết bị và phương tiện phục vụ ngành khí. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Kinh doanh dịch vụ kho bãi, cảng. Kinh doanh bất động sản. Đầu tư cơ sở hạ tầng hệ thống phân phối sản phẩm khí khô, khí lỏng từ khâu nguồn từ cung cấp đến khâu phân phối bán buôn, bán lẻ. Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật, chi tiết: Nghiên cứu ứng dụng trong lĩnh vực khí, cải tạo công trình khí. Cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực khí, cải tạo, bảo dưỡng, sửa chữa động cơ, lắp đặt thiết bị chuyển đổi cho phương tiện giao thông vận tải và nông lâm ngư nghiệp sử dụng nhiên liệu khí. Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, chi tiết: Dịch vụ vận tải và các phương tiện có sử dụng nhiên liệu khí, vận chuyển sản phẩm khí (kinh doanh dịch vụ vận chuyển các sản phẩm khí). Cho thuê máy móc, thiết bị, phương tiện, công trình khí hoặc liên quan đến khí.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là thu gom, nhập khẩu, vận chuyển, tàng trữ, chế biến, phân phối, kinh doanh khí và các sản phẩm khí.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc Tổng Công ty:

- Công ty Vận chuyển Khí Đông Nam Bộ;
- Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu;
- Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí;
- Công ty Dịch vụ Khí;
- Công ty Quản lý Dự án Khí;
- Ban quản lý Dự án Khí Đông Nam Bộ;
- Công ty Khí Cà Mau;
- Công ty Đường ống khí Nam Côn Sơn;
- Ban quản lý Dự án Nhà máy Xử lý Khí Cà Mau.

Tổng Công ty có 07 công ty con và 01 công ty liên doanh. Thông tin khái quát về các công ty con và công ty liên doanh của Tổng Công ty như sau:

Tên công ty	Tên viết tắt	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty con					
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam (*)	PV Gas South	TP. Hồ Chí Minh	35,26%	35,26%	Phân phối khí hóa lỏng
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Bắc	PV Gas North	Hà Nội	51,31%	51,31%	Phân phối khí hóa lỏng
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	PV Gas D	TP. Hồ Chí Minh	50,50%	50,50%	Phân phối khí thấp áp
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	PV Coating	Vũng Tàu	52,94%	52,94%	Kinh doanh dịch vụ bọc ống
Công ty Cổ phần Sản xuất Ống thép Dầu khí Việt Nam	PV Pipe	Tiền Giang	99,99%	99,99%	Sản xuất ống thép
Công ty Cổ phần CNG Việt Nam	CNG Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	56,00%	56,00%	Sản xuất khí thiên nhiên
Công ty Cổ phần LNG Việt Nam	LNG Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Sản xuất khí thiên nhiên
Công ty liên doanh					
Công ty TNHH Khí nhiên liệu Giao thông Vận tải PVGazprom	PVGazprom	TP. Hồ Chí Minh	29,00%	29,00%	Kinh doanh khí

(*) Mặc dù Tổng Công ty không sở hữu hơn 50% vốn góp của Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam và theo đó Tổng Công ty không nắm giữ được hơn 50% quyền biểu quyết, tuy nhiên do Tổng Công ty có quyền bổ nhiệm, bãi miễn đa số thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc của công ty này, nên theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, công ty nhận đầu tư này vẫn thuộc sự kiểm soát của Tổng Công ty. Theo đó, khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa Tổng Công ty với các công ty con và giữa các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

0111
CÔNG
H NHH
ELC
IẾT
ĐA
01
G C
K
T
01
01/17

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ hoạt động phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thoả thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tổng Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại từ việc đầu tư vào công ty con được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó tối đa là 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Khi bán công ty con hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước đối với LPG do Tổng công ty mua ngoài và phương pháp bình quân gia quyền đối với các loại hàng tồn kho khác.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hữu hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn

500
T
H
T
NA
TP
A
TY
N
C

thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Kỳ này Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 50
Máy móc, thiết bị	03 - 20
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	03 - 13
Thiết bị văn phòng	03 - 10
Tài sản cố định khác (bao gồm các công trình khí)	03 - 20

Tài sản cố định hữu hình là hệ thống phân phối khí thấp áp tại Xí nghiệp Phân phối Khí thấp áp Nhơn Trạch và Vũng Tàu và hệ thống phân phối khí thấp áp cho khách hàng Internal Việt Nam của Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam, công ty con của Tổng Công ty ("PVGas D") được khấu hao nhanh với khung khấu hao là 5 năm để phản ánh phù hợp hiệu suất sử dụng tài sản của PVGas D.

Tài sản cố định hữu hình là máy móc, thiết bị trực tiếp liên quan đến sản xuất sản phẩm của dự án bọc ống tại Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam, công ty con của Tổng Công ty ("PV Coating") được tính khấu hao theo khối lượng sản phẩm hoàn thành trong kỳ.

Các tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

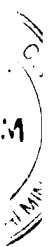
Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tổng Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tổng Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Tổng Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:



	Kỳ này
	Số năm
Máy móc, thiết bị	05
Phương tiện vận tải	03 - 06

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính, bản quyền, bằng sáng chế và các tài sản cố định vô hình khác, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian được cấp, quyền sử dụng đất có thời hạn sử dụng lâu dài không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính và các tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ hai (02) đến mười (10) năm.

Các tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty đã được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ hoạt động. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước giá trị vỏ bình gas đã đưa vào sử dụng, tiền thuê đất, tiền thuê mặt bằng, chi phí bảo hiểm tài sản và các khoản chi phí trả trước khác.

Giá trị vỏ bình gas đã đưa vào sử dụng được phản ánh trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo thời gian sử dụng ước tính của vỏ bình gas (kỳ quỹ, kỳ cược vỏ bình gas nhận được từ khách hàng được phản ánh trên khoản mục Phải trả dài hạn khác và được phân bổ vào thu nhập tương ứng với thời hạn phân bổ giá trị vỏ bình gas). Giá trị vỏ bình gas được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian không quá mười (10) năm.

Tiền thuê đất, tiền thuê mặt bằng thể hiện số tiền thuê đã được trả trước. Tiền thuê trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này.

Tổng Công ty ghi nhận khoản dự phòng phải trả về chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng công trình Đường ống Phú Mỹ trên cơ sở dự toán đã được Bộ Công thương phê duyệt tại Công văn số 3754/QĐ-BCT ngày 19 tháng 9 năm 2016 và công trình khí PM3 – Cà Mau, công trình khí Bể Cừu Long - phần tài sản của PVGas và công trình Bể Cừu Long - phần tài sản chung giữa PVGas và Vietsovpetro trên cơ sở dự toán đã được Bộ Công thương phê duyệt tại Quyết định số 1295/QĐ-BCT ngày 17 tháng 5 năm 2019.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty. Quỹ được hình thành trên nhu cầu phát triển và đổi mới công nghệ của Tổng Công ty và được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo quy định tại Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKH-CN-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2016. Theo đó, Tổng Công ty căn cứ vào nhu cầu sử dụng nguồn vốn cho hoạt động khoa học và công nghệ trích lập tối đa 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp để hình thành quỹ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê diện tích tòa nhà văn phòng được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.



Theo hướng dẫn tại Công văn số 4360/DKVN-TCKT ngày 30 tháng 6 năm 2015 và Công văn số 3124/DKVN-TCKT ngày 13 tháng 5 năm 2015 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Tổng Công ty áp dụng tỷ giá mua vào do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố để chuyển đổi các khoản mục tiền tệ gốc ngoại tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019. Tỷ giá này có sự khác biệt so với tỷ giá quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200"). Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, sự khác biệt này không gây ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 của Tổng Công ty.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bàng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

11/01/2019 10:10 AM

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>VND</u>
Tiền mặt	22.945.579.497	24.294.345.484
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.320.928.138.650	1.305.925.742.325
Tiền đang chuyển	55.365.991.515	-
Các khoản tương đương tiền	4.976.107.292.429	5.375.425.372.198
	<u>7.375.347.002.091</u>	<u>6.705.645.460.007</u>

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc nhỏ hơn hoặc bằng 03 tháng tại các ngân hàng thương mại.

Các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại tại Việt Nam và các tổ chức tín dụng tại Việt Nam. Tổng Công ty thường xuyên đánh giá và tin tưởng rằng tất cả các khoản tiền gửi ngân hàng không có rủi ro về tính thanh khoản hoặc khả năng thu hồi.

**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	24.019.154.000.000	24.019.154.000.000	21.602.454.000.000	21.602.454.000.000
	24.019.154.000.000	24.019.154.000.000	21.602.454.000.000	21.602.454.000.000

(i) Phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại trong nước có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính/kỳ hoạt động và không bao gồm các khoản tương đương được nêu tại thuyết minh số 04.

b) Đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Giá gốc VND	Giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh				
Công ty TNHH Khí nhiên liệu Giao thông vận tải PVGazprom	58.000.000.000	50.963.801.738	58.000.000.000	53.019.500.678
	58.000.000.000	50.963.801.738	58.000.000.000	53.019.500.678

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Năng lượng Vinabenny	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Tài sản Việt Nam	25.000.000.000	-	25.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
	85.000.000.000	10.000.000.000	85.000.000.000	10.000.000.000

Theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và các đơn vị khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 cần được trình bày. Tuy nhiên, các công ty này chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán nên giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào các công ty này tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá tương ứng hoặc giá trị theo phương pháp vốn chủ sở hữu cho các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết nếu giá trị này nhỏ hơn.

Các giao dịch chủ yếu giữa Tổng Công ty và các Công ty liên doanh, liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 39.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Vitol Asia Pte, Ltd.	453.852.245.590	27.291.457.594
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	299.115.721.113	309.810.080.209
Petredex International Pte Ltd.	220.785.177.284	116.020.940.138
Công ty TNHH TotalGaz Việt Nam	160.213.809.555	180.047.466.226
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	38.372.759.545	639.274.563.146
SK Gas Company Ltd.	-	456.081.140.625
Tổng Công ty Phân bón và Hoá chất Dầu khí - CTCP	-	234.392.662.645
Công ty TNHH Gas Miền Trung	35.859.463.808	49.971.426.165
Các khách hàng khác	2.692.406.315.615	2.625.291.847.542
	3.900.605.492.510	4.638.181.584.290
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 39)	564.851.122.496	1.367.432.767.399

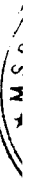
7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	145.556.187	13.310.399.729
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	7.849.893.105	9.092.320.265
Các đối tượng khác	101.396.969.671	68.608.680.524
	109.392.418.963	91.011.400.518
Trả trước người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 39)	7.995.449.292	22.402.719.994
b) Dài hạn		
Công ty Đường ống Dẫn khí Nam Côn Sơn	71.107.518.233	67.561.613.929
	71.107.518.233	67.561.613.929



8. PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
a) Ngắn hạn		
Dự thu doanh thu bán và vận chuyển khí và condensate	7.010.292.145.589	5.320.930.584.090
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	247.806.981.812	286.726.306.413
Phải thu Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí liên quan đến hợp đồng xây dựng khu văn phòng cho thuê tại Bạc Liêu	50.000.000.000	50.000.000.000
Phải thu về tạm ứng	10.193.830.683	10.376.945.464
Dự thu doanh thu vận chuyển Condensate	5.890.453.855	-
Phải thu về ký cược, ký quỹ	3.167.259.517	5.808.006.790
Các khoản phải thu khác	117.388.052.236	100.001.614.992
	7.444.738.723.692	5.773.843.457.749
Phải thu ngắn hạn khác các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 39)	2.552.741.552.190	1.711.946.602.817
b) Dài hạn		
Khoản góp vốn theo hợp đồng hợp tác liên doanh thực hiện xây dựng đường ống Lô B - Ô Môn	25.591.059.704	126.363.153.641
Phải thu về ký quỹ, ký cược	22.170.070.032	22.904.271.921
	47.761.129.736	149.267.425.562



19/12/2018

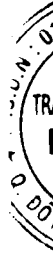
**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

9. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Đối tượng				
Phải thu, cho vay khó có khả năng thu hồi				
a) Quá hạn trên 3 năm				
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí	418.261.870.001	120.822.993.611	366.202.716.476	76.199.903.444
Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	215.867.678.515	1.591.272.223	205.704.004.169	1.443.384.555
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Dầu khí	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Kinh doanh Dầu khí Việt Hải	53.942.296.971	-	48.569.198.216	-
Công ty TNHH Gốm sứ Mỹ Xuân	46.739.648.142	-	46.789.648.142	-
Công ty Cổ phần Năng lượng Đất Việt	18.945.601.254	-	18.912.271.999	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí 2	11.296.297.196	-	11.296.297.196	-
Các đối tượng khác	16.967.776.836	-	9.906.135.711	-
	4.811.281.851	1.443.384.555	4.811.281.851	1.443.384.555
	13.164.776.265	147.887.668	15.419.171.054	-
b) Quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	101.585.570.458	31.104.426.757	96.718.539.188	29.914.928.040
Công ty Cổ phần Sản xuất - Dịch vụ - Thương mại - Xây dựng Thành Tài	72.329.035.075	21.698.710.522	73.272.262.529	21.981.678.759
Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	14.778.399.051	4.433.519.715	13.883.863.752	4.160.539.126
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn Khoan Dầu khí	5.842.366.173	1.752.709.852	-	-
Công ty CP Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu Khí	4.860.698.667	1.458.209.600	-	-
Công ty Cổ phần Năng lượng Đất Việt	3.775.071.492	1.761.277.068	7.061.641.125	2.118.492.337
Các đối tượng khác	12.447.247.353	6.115.512.782	2.500.771.782	1.654.217.818
c) Quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm				
Tổng công ty Tư vấn thiết kế Dầu khí - CTCP	9.990.760.984	4.995.380.492	14.050.322.156	7.025.161.078
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	-	-	5.842.366.173	2.921.183.087
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu Khí	-	-	4.860.698.667	2.430.349.334
Các đối tượng khác	2.456.486.369	1.120.132.290	4.345.351.034	2.172.675.517
d) Quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm	11.250.577.097	7.907.209.424	9.125.574.295	6.389.882.006
Tổng công ty Tư vấn thiết kế Dầu khí - CTCP	10.938.496.370	7.656.947.459	7.141.167.852	5.000.797.496
Các đối tượng khác	312.080.727	250.261.965	1.984.406.443	1.389.084.510
e) Quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi từ 11 ngày đến 6 tháng	77.110.796.578	74.104.572.425	25.555.860.794	23.902.339.827
Công ty Cổ phần Khai thác Khoáng sản và Sản xuất Vật liệu xây dựng Trung Nguyên	26.678.182.391	25.581.134.955	-	-
Công ty TNHH MTV SX VLXD Đồng Tâm	11.933.118.768	11.171.644.081	8.528.887.113	8.054.553.827
Công ty TNHH Năng lượng Delta	22.326.484.483	21.941.583.267	-	-
Các đối tượng khác	16.173.010.936	15.410.210.122	17.026.973.681	15.847.786.000

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc các khoản phải thu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	8.652.552.693	-	59.353.554.680	-
Nguyên liệu, vật liệu	911.814.777.614	(69.895.298.921)	874.861.891.848	(69.895.298.921)
Công cụ, dụng cụ	94.524.843.439	-	98.113.432.351	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	20.487.591.314	-	47.558.069.898	-
Thành phẩm	139.252.451.720	(17.287.022.047)	92.263.189.705	-
Hàng hoá	413.148.847.751	-	846.005.211.816	-
Cộng	1.587.881.064.531	(87.182.320.968)	2.018.155.350.298	(69.895.298.921)

Trong 6 tháng đầu năm 2019, dự phòng giảm giá hàng tồn kho cho hàng hóa và một số vật tư ứ đọng, kém, mất phẩm chất, không có khả năng sử dụng được trích lập bổ sung với số tiền là 17.287.022.047 đồng (năm 2018: hoàn nhập 21.281.312.685 đồng).

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm tài sản	83.589.435.886	40.546.553.357
Chi phí quảng cáo, truyền thông	64.163.129.815	24.316.710.772
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	42.623.363.622	38.655.542.137
	190.375.929.323	103.518.806.266
b) Dài hạn		
Chi phí vỏ bình gas chờ phân bổ	870.196.362.402	801.441.028.091
Trả trước tiền thuê đất và mặt bằng	307.561.137.781	362.168.759.051
Tiền lãi chậm trả về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.999.999.991	3.999.999.998
Chi phí trả trước dài hạn khác	196.797.774.510	156.875.819.880
	1.377.555.274.684	1.324.485.607.020

**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

12. TẶNG, GIÁM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	8.155.101.295.107	10.046.374.727.935	860.372.439.674	344.187.936.837	30.623.641.963.289	50.029.678.362.842
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	23.338.276.281	9.080.348.721	-	-	11.882.134.885	44.300.759.887
Mua sắm mới	6.222.357.420	16.982.031.322	2.058.233.636	11.221.283.836	1.248.978.945	37.732.885.159
Thanh lý, nhượng bán	(4.430.496.931)	(3.723.777.062)	-	(923.973.853)	(232.300.000)	(9.310.547.846)
Phân loại lại	-	-	-	163.608.500	-	163.608.500
Tặng/(Giảm) khác	12.405.924.305	(325.004.923)	-	-	-	12.080.919.382
Số dư cuối kỳ	8.192.637.356.182	10.068.388.325.993	862.430.673.310	354.648.855.320	30.636.540.777.119	50.114.645.987.924
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	3.795.536.708.585	3.698.959.133.023	667.496.555.167	262.344.148.343	23.456.341.369.205	31.880.677.914.323
Trích khấu hao trong kỳ	282.394.496.564	316.428.746.031	18.539.568.752	16.830.783.950	686.754.205.183	1.320.947.800.480
Thanh lý, nhượng bán	(4.148.280.555)	(3.715.408.706)	-	(923.973.853)	(232.300.000)	(9.019.963.114)
Phân loại lại	-	1.145.339.900	(1.145.339.900)	90.893.619	-	90.893.619
Tặng/(Giảm) khác	-	(22.312.588)	-	-	-	(22.312.588)
Số dư cuối kỳ	4.073.782.924.594	4.012.795.497.660	684.890.784.019	278.341.852.059	24.142.863.274.388	33.192.674.332.720
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	4.359.564.586.522	6.347.415.594.912	192.875.884.507	81.843.788.494	7.167.300.594.084	18.149.000.448.519
Tại ngày cuối kỳ	4.118.854.431.588	6.055.592.828.333	177.539.889.291	76.307.003.261	6.493.677.502.731	16.921.971.655.204

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 18.070.128.884.800 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 17.858.146.032.457 đồng).

Nguyên giá tài sản cố định tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 bao gồm một số tài sản có nguyên giá là 12.969.957.883.861 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 12.958.075.748.976 đồng) được tạm tăng theo chi phí thực tế phát sinh đã tập hợp được để trích khấu hao khi công trình được đưa vào sử dụng. Nguyên giá các công trình này sẽ được điều chỉnh lại khi quyết toán công trình được phê duyệt đối với các chênh lệch phát sinh (nếu có).

Các công ty con thuộc Tổng Công ty đã thế chấp nhà cửa, vật kiến trúc và máy móc, thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 3.169.699.905 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 7.709.099.695 đồng) để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	47.657.266.219	1.521.235.000	49.178.501.219
Số dư cuối kỳ	47.657.266.219	1.521.235.000	49.178.501.219
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	27.633.334.474	1.521.235.000	29.154.569.474
Khấu hao trong kỳ	4.765.726.614	-	4.765.726.614
Số dư cuối kỳ	32.399.061.088	1.521.235.000	33.920.296.088
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	20.023.931.745	-	20.023.931.745
Tại ngày cuối kỳ	15.258.205.131	-	15.258.205.131

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	397.105.769.847	152.087.365.146	1.464.370.376	68.800.000	550.726.305.369
Tăng trong kỳ	-	12.546.862.000	-	-	12.546.862.000
Giảm khác	-	(163.608.500)	-	(68.800.000)	(232.408.500)
Số dư cuối kỳ	397.105.769.847	164.470.618.646	1.464.370.376	-	563.040.758.869
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	7.760.663.227	101.316.136.118	1.394.388.522	68.800.000	110.539.987.867
Khấu hao trong kỳ	425.136.819	13.802.140.745	69.981.854	-	14.297.259.418
Giảm khác	-	(90.893.619)	-	(68.800.000)	(159.693.619)
Số dư cuối kỳ	8.185.800.046	115.027.383.244	1.464.370.376	-	124.677.553.666
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	389.345.106.620	50.771.229.028	69.981.854	-	440.186.317.502
Tại ngày cuối kỳ	388.919.969.801	49.443.235.402	-	-	438.363.205.203

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn		
Đường ống dẫn khí Lô B - Ô Môn	704.077.727.039	589.224.807.564
Dự án đường ống dẫn khí Nam Côn Sơn 2 - Giai đoạn 2	195.745.449.593	174.778.866.174
Kho cảng nhập khẩu LNG Sơn Mỹ	137.666.045.870	136.681.306.779
Kho chứa LNG quy mô 1 triệu tấn/năm tại Thị Vải	80.169.349.770	77.021.627.904
Dự án thu gom và phân phối khí mỏ Hàm Rồng và Thái Bình	72.316.199.695	30.525.673.405
Dự án Đường ống thu gom khí mỏ Cá Rồng Đỏ	70.435.976.690	70.435.976.690
Dự án Nâng cao hệ số thu hồi LPG tại nhà máy GPP Dinh Cố	26.012.761.270	18.605.948.217
Nhà máy Xử lý khí Cà Mau	3.050.519.065	5.547.809.225
Khác	168.291.209.025	132.376.310.760
	<u>1.457.765.238.017</u>	<u>1.235.198.326.718</u>

16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	<u>Khấu hao tài sản cố định và các khoản dự phòng</u> VND	<u>Lợi nhuận chưa thực hiện</u> VND	<u>Tổng cộng</u> VND
Số đầu kỳ trước	19.514.618.883	26.627.147.633	46.141.766.516
Ghi nhận trong kỳ	(1.268.047.817)	15.460.054	(1.252.587.763)
Số dư cuối kỳ trước	18.246.571.066	26.642.607.687	44.889.178.753
Số dư đầu kỳ này	17.708.304.163	26.267.052.876	43.975.357.039
Ghi nhận trong kỳ	3.335.210.394	1.364.457.827	4.699.668.221
Số dư cuối kỳ này	21.043.514.557	27.631.510.703	48.675.025.260

17. HỢP ĐỒNG HỢP TÁC KINH DOANH

Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần, Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần và Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long hợp tác cùng góp vốn đầu tư xây dựng và kinh doanh khai thác Dự án "Tòa nhà văn phòng PV Gas Tower" tại số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh. Theo thỏa thuận giữa các bên, Tổng Công ty thực hiện quản lý và hạch toán kết quả kinh doanh của hợp đồng và phân chia lợi nhuận sau thuế cho các bên theo tỷ lệ vốn góp.

Tỷ lệ vốn góp theo thỏa thuận tại Hợp đồng hợp tác kinh doanh như sau:

Phần vốn góp của Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần:	70%
Phần vốn góp của Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần:	20%
Phần vốn góp của Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long:	10%

Dưới đây là số liệu về tình hình hoạt động của hợp đồng hợp tác kinh doanh này trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019:

HẠN E A HA N

CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Nguyên giá tài sản cố định	723.317.373.840	723.317.373.840
Hao mòn lũy kế tài sản cố định	111.534.531.499	106.763.869.405
Giá trị còn lại của tài sản cố định	611.782.842.341	616.553.504.435
	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu của hợp đồng hợp tác kinh doanh	40.496.196.267	36.206.697.920
Giá vốn của hợp đồng hợp tác kinh doanh	20.854.572.796	19.907.074.493
Trích dự phòng phải thu	5.106.051.434	-
Chi phí khác của hợp đồng hợp tác kinh doanh	336.135.357	316.548.567
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.375.333.960	3.196.614.972
Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.824.102.720	12.786.459.888
Phân chia theo tỷ lệ góp vốn:		
- Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	4.276.718.320	8.872.826.364
- Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	743.987.925	2.268.936.499
- Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long	803.396.475	1.644.697.025

18. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	165.674.410.771	235.432.057.412
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	(34.878.823.320)	(34.878.823.320)
Số dư cuối kỳ	130.795.587.451	200.553.234.092



19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	988.359.624.547	988.359.624.547	92.293.519.979	92.293.519.979
Abu Dhabi National Oil Company	452.780.576.000	452.780.576.000	453.970.562.375	453.970.562.375
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	232.196.854.379	232.196.854.379	464.717.487.091	464.717.487.091
Liên doanh Việt - Nga VietsovPetro	197.182.850.171	197.182.850.171	172.169.591.633	172.169.591.633
Geogas Trading S.A	128.817.905.558	128.817.905.558	-	-
Petredex International Pte Ltd	88.146.058.220	88.146.058.220	183.416.461.318	183.416.461.318
Công ty bảo hiểm PVI phía Nam	77.587.019.608	77.587.019.608	601.643.632	601.643.632
E1 Corporation	62.124.308.114	62.124.308.114	62.257.355.388	62.257.355.388
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	18.127.031.671	18.127.031.671	108.093.930.612	108.093.930.612
Trafigura Pte Ltd	-	-	464.518.162.476	464.518.162.476
Các đối tượng khác	435.967.857.017	435.967.857.017	661.805.670.704	661.805.670.704
	2.681.290.085.285	2.681.290.085.285	2.663.844.385.208	2.663.844.385.208
Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 39)	1.521.373.420.964	1.521.373.420.964	934.860.763.797	934.860.763.797

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Số đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ
		Số phải nộp/ phải thu	Số đã nộp/ đã thu	
		VND	VND	
Thuế giá trị gia tăng	75.002.555.765	1.225.104.803.826	1.162.597.033.679	137.510.325.912
Thuế xuất nhập khẩu	(18.158.342.152)	162.522.713.754	170.561.219.004	(26.196.847.402)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	626.742.406.764	1.487.355.972.809	1.398.800.077.976	715.298.301.597
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	56.011.649	56.011.649	-
Thuế thu nhập cá nhân	13.496.636.056	46.579.057.568	56.464.043.264	3.611.650.360
Thuế và các khoản phí, lệ phí khác	4.131.711.449	14.771.768.182	15.730.422.397	3.173.057.234
Cộng	701.214.967.882	2.936.390.327.788	2.804.208.807.969	833.396.487.701
<i>Trong đó:</i>				
<i>Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước</i>	<i>58.485.563.015</i>			<i>40.804.047.441</i>
<i>Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước</i>	<i>759.700.530.897</i>			<i>874.200.535.142</i>

Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	4.417.560.000	23.089.083.261
Thuế nhập khẩu	28.450.292.278	19.330.423.943
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.696.340.651	14.292.797.930
Thuế thu nhập cá nhân	220.795.183	154.154.730
Các loại thuế khác	2.019.059.329	1.619.103.151
	40.804.047.441	58.485.563.015

Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	720.994.642.248	641.035.204.694
Thuế giá trị gia tăng	141.927.885.912	98.091.639.026
Thuế nhập khẩu	2.253.444.876	-
Thuế thu nhập cá nhân	3.832.445.543	13.650.790.786
Các loại thuế khác	5.192.116.563	6.922.896.391
	874.200.535.142	759.700.530.897

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trích trước chi phí mua và xử lý khí	6.082.812.990.434	4.151.352.384.590
- Trích trước chi phí mua và vận chuyển khí Nam Côn Sơn	5.017.780.679.984	3.008.942.751.075
- Trích trước chi phí mua và xử lý khí Cửu Long	726.958.950.341	727.086.054.826
- Trích trước chi phí mua và xử lý khí Thiên Ưng Đại Hùng	228.851.900.033	248.273.111.621
- Trích trước chi phí mua khí PM3 CAA và 46 - Cái Nước	65.133.742.261	87.071.393.627
- Trích trước chi phí mua khí Hàm Rồng Thái Bình	44.087.717.815	79.979.073.441
Trích trước chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	314.987.730.848	22.192.703.756
Chi phí nhà điều hành Nam Côn Sơn	42.367.141.842	45.997.693.232
Lãi vay phải trả	13.890.954.656	81.993.513.758
Chi phí phải trả nhà thầu xây dựng cơ bản	2.446.152.112	250.271.023.565
Điều chỉnh chi phí mua khí Cửu Long cho giai đoạn 2016 - 2018 do thay đổi nhiệt trị	-	840.097.798.853
Các khoản khác	152.522.081.238	96.640.530.275
	6.609.027.051.130	5.488.545.648.029
Chi phí phải trả các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 39)	2.685.207.302.428	1.738.645.563.812

22. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
a) Ngắn hạn		
Cổ tức phải trả	2.491.975.594.904	3.373.837.955
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (i)	128.771.076.079	22.068.726.543
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP (ii)	155.882.178.841	155.078.782.366
Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long (ii)	80.912.188.161	80.168.200.236
Phải trả nhà thầu xây dựng cơ bản (iii)	253.958.496.577	-
Phải trả hàng vay	16.901.501.682	5.951.213.615
Điều chỉnh doanh thu vận chuyển khí Nam Côn Sơn	-	269.189.139.972
Các khoản khác	173.608.315.096	122.560.013.566
	3.302.009.351.340	658.389.914.253
Phải trả ngắn hạn khác các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 39)	284.653.254.920	177.147.508.909
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược vô bình ga	263.559.571.359	243.307.739.992
Các khoản khác	447.947.225	3.830.122.286
	264.007.518.584	247.137.862.278

- (i) Số dư phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 phản ánh khoản chi phí dịch vụ quản lý phải trả theo Hợp đồng cung cấp dịch vụ giữa Tập đoàn Dầu khí Việt Nam và Tổng Công ty. Theo đó, Tổng Công ty thực hiện trả cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam chi phí dịch vụ quản lý hàng năm theo mức 0,05% và 0,5% tính trên từng loại doanh thu.
- (ii) Các khoản phải trả thể hiện phần vốn góp và lợi nhuận được chia của Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần và Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long từ việc đầu tư xây dựng và kinh doanh khai thác Dự án "Tòa nhà văn phòng PV Gas Tower".
- (iii) Số dư phải trả nhà thầu xây dựng cơ bản tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 phản ánh khoản chi phí liên quan đến Dự án xử lý khí Cà Mau và Dự án nâng cao hệ số thu hồi LPG tại nhà máy GPP Dinh Cố chưa được quyết toán.

250
G
M
N
T

T.C.P
H.N.

**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Chi tiêu	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giai ngân	Chênh lệch tỷ giá	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	435.936.258.565	435.936.258.565	1.141.798.419.164	-	385.021.735.330	385.021.735.330
Vay ngắn hạn ngân hàng	435.936.258.565	435.936.258.565	1.141.798.419.164	-	385.021.735.330	385.021.735.330
Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	4.449.673.821.708	4.449.673.821.708	-	12.831.000.000	3.062.879.257.246	3.062.879.257.246
Vay dài hạn ngân hàng	4.437.769.588.489	4.437.769.588.489	-	12.831.000.000	3.056.241.614.489	3.056.241.614.489
Nợ thuế tài chính dài hạn	11.904.233.219	11.904.233.219	-	-	6.637.642.757	6.637.642.757
Cộng	4.885.610.080.273	4.885.610.080.273	1.141.798.419.164	12.831.000.000	3.447.900.992.576	3.447.900.992.576

Trong đó:

Số phải trả trong vòng 12 tháng

1.433.484.236.832

Số phải trả sau 12 tháng

2.014.416.755.744

Các khoản vay ngắn hạn được giải ngân bằng Đồng Việt Nam để bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động kinh doanh của một số công ty con.

Các khoản vay dài hạn và nợ thuê tài chính dài hạn của Tổng Công ty được giải ngân bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ để phục vụ cho việc đầu tư mua sắm tài sản cố định của Tổng Công ty. Chi tiết số tiền vay theo đồng tiền giải ngân như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Vay bằng USD (i)	2.926.980.000.000	3.403.785.000.000
Vay bằng VND	135.899.257.246	1.045.888.821.708
	3.062.879.257.246	4.449.673.821.708

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, các khoản vay bằng USD là 126.000.000 USD (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 147.000.000 USD).

Các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn của Tổng Công ty phân loại theo loại hình đảm bảo và lãi suất như sau:

Theo loại hình đảm bảo:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Tín chấp	2.926.980.000.000	4.303.785.000.000
Bảo đảm bằng tài sản của Tổng Công ty	129.261.614.489	133.984.588.489
Thuê tài chính	6.637.642.757	11.904.233.219
	3.062.879.257.246	4.449.673.821.708

Theo lãi suất

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Vay và nợ thuê tài chính theo lãi suất cố định	2.902.440.000	5.804.880.000
Vay và nợ thuê tài chính theo lãi suất thả nổi	3.059.976.817.246	4.443.868.941.708
	3.062.879.257.246	4.449.673.821.708

Lãi suất trong kỳ là từ 7,5% đến 10,5%/năm đối với Đồng Việt Nam và lãi suất Libor 6 tháng cộng với 2,4% đối với Đô la Mỹ.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	1.048.462.501.502	1.053.931.013.669
Trong năm thứ hai	1.038.756.755.744	1.175.439.346.500
Từ ba năm đến năm thứ năm	975.660.000.000	1.874.149.615.385
Sau năm năm	-	346.153.846.154
	3.062.879.257.246	4.449.673.821.708
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày trên khoản nợ ngắn hạn)	1.048.462.501.502	1.053.931.013.669
Số phải trả sau 12 tháng	2.014.416.755.744	3.395.742.808.039

24. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Dài hạn		
Quý thu dọn công trình cố định (i)	412.120.569.649	18.765.601.404
Dự phòng bảo hành công trình	1.546.924.863	-
Dự phòng khác	17.776.123.300	26.571.837.138
	431.443.617.812	45.337.438.542

- (i) Phản ánh khoản dự phòng phải trả trên cơ sở dự toán chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng của công trình Đường ống Phú Mỹ đã được Bộ Công thương phê duyệt tại Công văn số 3754/QĐ-BCT ngày 19 tháng 9 năm 2016 và công trình khí PM3 – Cà Mau, công trình khí Bể Cừu Long phần tài sản của PVGas và công trình Bể Cừu Long phần tài sản chung giữa PVGas và Vietsovpetro được đã được Bộ Công thương phê duyệt tại Quyết định số 1295/QĐ-BCT ngày 17 tháng 5 năm 2019.

25. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

	<u>Các khoản dự phòng</u>	<u>Tổng cộng</u>
	VND	VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018		
Số dư đầu kỳ trước	117.752.999.916	117.752.999.916
Ghi nhận trong kỳ	28.641.816.021	28.641.816.021
Bù trừ với tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
Số dư cuối kỳ trước	146.394.815.937	146.394.815.937
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019		
Số dư đầu kỳ này	168.503.666.569	168.503.666.569
Ghi nhận trong kỳ	28.847.376.616	28.847.376.616
Số dư cuối kỳ này	197.351.043.185	197.351.043.185

**TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BAO CAO TẠI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MÃ SỐ B 09a-DN/HN

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng		
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018											
Số dư đầu kỳ	19.139.500.000.000	189.746.727.266	255.319.038.873	(40.111.223.937)	14.849.893.822.097	6.287.318.113	7.089.031.949.795	1.781.841.132.604	43.271.508.764.811		
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	5.678.731.300.040	138.021.808.809	5.816.753.108.849		
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	12.236.200.232	-	(12.236.200.232)	-	-		
Bán cổ phiếu quỹ	-	20.932.814.031	-	40.111.223.937	-	-	-	-	61.044.037.968		
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành	-	-	-	-	-	-	(209.466.573.690)	(21.832.147.467)	(231.298.721.157)		
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(3.826.696.140.000)	(43.706.539.186)	(3.870.402.679.186)		
Thay đổi khác	-	-	-	-	-	-	33.802.018	22.127.221	55.929.239		
Số dư cuối kỳ	19.139.500.000.000	210.679.541.297	255.319.038.873	-	14.862.130.022.329	6.287.318.113	8.719.398.137.931	1.854.346.381.981	45.047.660.440.524		
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019											
Số dư đầu kỳ	19.139.500.000.000	210.679.541.297	255.319.038.873	-	14.862.130.022.329	6.287.318.113	10.598.838.456.543	1.794.370.735.459	46.867.125.112.614		
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	6.049.468.906.678	81.683.512.538	6.131.152.419.216		
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	4.070.802.087.346	-	(4.070.802.087.346)	-	-		
Tặng/Giảm do thay đổi tỷ lệ sở hữu	-	-	-	-	12.928.730.397	-	1.943.619.923	(14.872.350.320)	-		
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành	-	-	-	-	-	-	(220.801.442.595)	(20.482.815.818)	(241.284.258.413)		
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	(6.316.035.000.000)	(38.586.249.800)	(6.354.621.249.800)		
Thay đổi khác	-	-	-	-	-	-	(4.289.779)	(8.483.252)	(12.773.031)		
Số dư cuối kỳ	19.139.500.000.000	210.679.541.297	255.319.038.873	-	18.945.860.840.072	6.287.318.113	6.042.608.163.424	1.802.104.348.807	46.402.359.250.586		

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 16		Vốn đã góp Số cuối kỳ	Vốn đã góp Số đầu kỳ
	VND	%	VND	VND
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	18.328.359.000.000	95,76%	18.328.359.000.000	18.328.359.000.000
Các cổ đông khác	811.141.000.000	4,24%	811.141.000.000	811.141.000.000
	19.139.500.000.000	100%	19.139.500.000.000	19.139.500.000.000

Số lượng cổ phần Tổng Công ty đã đăng ký và phát hành ra công chúng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 1.913.950.000 cổ phần. Toàn bộ số cổ phần của Tổng Công ty là cổ phần phổ thông, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.913.950.000	1.913.950.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.913.950.000	1.913.950.000
- Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.913.950.000	1.913.950.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.913.950.000	1.913.950.000

Cổ tức của Công ty mẹ:

Theo Nghị quyết số 25/NQ-KVN ngày 25 tháng 02 năm 2019 của Hội đồng Quản trị trên cơ sở Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 74/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2018, Tổng Công ty đã thông qua kế hoạch tạm ứng cổ tức đợt 2 năm 2018 từ lợi nhuận sau thuế năm 2018 với số tiền là 3.827.900.000.000 đồng (tương đương 20% vốn điều lệ).

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 51/NQ-KVN ngày 09 tháng 4 năm 2019, Tổng Công ty đã thông qua kế hoạch chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2019 với tỷ lệ dự kiến là 30% vốn điều lệ. Cũng theo Nghị quyết này, Tổng Công ty đã công bố cổ tức đợt còn lại năm 2018 từ lợi nhuận sau thuế năm 2018 với số tiền là 2.488.135.000.000 đồng (tương đương 13% vốn điều lệ).

27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngoại tệ các loại		
USD	10.099.957	5.713.409
EUR	1.390	10.715

007
CÔ
CH
E/
/I
GE

27
IG
IA
TY
I
46

28. BÁO CÁO THEO BỘ PHẬN

Bộ phận theo khu vực địa lý

Tổng Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Tổng Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý ngoài Việt Nam.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, Tổng Công ty tổ chức các hoạt động kinh doanh theo từng lĩnh vực trên cơ sở các công ty con hoạt động tương đối riêng biệt.

Hoạt động theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm các bộ phận như sau:

- Hoạt động kinh doanh khí và các sản phẩm khí (gồm có Công ty mẹ, PV Gas South, PV Gas North, PV Gas D, CNG Việt Nam và LNG Việt Nam);
- Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí: sản xuất ống thép, xây dựng, lắp đặt, sửa chữa các công trình khí (gồm có PV Pipe và PV Coating).

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

	Kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.322.771.996.431	52.575.005.660	-	7.375.347.002.091
Đầu tư tài chính ngắn hạn	23.929.154.000.000	90.000.000.000	-	24.019.154.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	14.369.786.883.876	104.648.586.268	(3.316.461.467.756)	11.157.974.002.388
Hàng tồn kho	1.298.462.496.788	202.236.246.775	-	1.500.698.743.563
Tài sản ngắn hạn khác	536.435.928.798	16.843.023.420	-	553.278.952.218
Các khoản phải thu dài hạn	120.075.447.357	363.803.737	(1.570.603.125)	118.868.647.969
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	16.140.575.909.631	1.602.519.646.226	(343.901.870.625)	17.399.193.685.232
Tài sản dở dang dài hạn	1.456.743.874.380	1.021.363.637	-	1.457.765.238.017
Đầu tư tài chính dài hạn	3.078.488.143.286	-	(3.017.524.341.548)	60.963.801.738
Tài sản dài hạn khác	1.359.896.319.101	59.227.019.547	7.106.961.296	1.426.230.299.944
Lợi thế thương mại	-	-	130.795.587.451	130.795.587.451
Tổng tài sản hợp nhất	69.612.390.999.648	2.129.434.695.270	(6.541.555.734.307)	65.200.269.960.611
Nợ phải trả				
Nợ ngắn hạn	18.732.382.266.013	610.819.101.771	(3.495.221.138.245)	15.847.980.229.539
Nợ dài hạn	2.689.506.359.819	64.643.680.607	195.780.440.060	2.949.930.480.486
Tổng nợ phải trả hợp nhất	21.421.888.625.832	675.462.782.378	(3.299.440.698.185)	18.797.910.710.025

28. BÁO CÁO THEO BỘ PHẬN (Tiếp theo)

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.669.076.464.683	36.568.995.324	-	6.705.645.460.007
Đầu tư tài chính ngắn hạn	21.454.454.000.000	148.000.000.000	-	21.602.454.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	12.752.480.816.142	70.569.568.075	(2.609.339.759.782)	10.213.710.624.435
Hàng tồn kho	1.748.609.946.906	199.650.104.471	-	1.948.260.051.377
Tài sản ngắn hạn khác	446.509.046.448	15.433.461.129	-	461.942.507.577
Các khoản phải thu dài hạn	218.399.642.616	-	(1.570.603.125)	216.829.039.491
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	17.349.806.349.836	1.651.590.030.631	(368.171.020.287)	18.633.225.360.180
Tài sản dở dang dài hạn	1.234.823.642.399	374.684.319	-	1.235.198.326.718
Đầu tư tài chính dài hạn	3.070.140.336.559	-	(3.007.120.835.881)	63.019.500.678
Tài sản dài hạn khác	1.303.261.597.128	48.985.860.455	16.213.506.476	1.368.460.964.059
Lợi thế thương mại	-	-	165.674.410.771	165.674.410.771
Tổng tài sản hợp nhất	66.247.561.842.717	2.171.172.704.404	(5.804.314.301.828)	62.614.420.245.293
Nợ phải trả				
Nợ ngắn hạn	14.037.863.844.699	516.946.428.482	(2.708.196.241.868)	11.846.614.031.313
Nợ dài hạn	3.661.855.568.340	71.892.469.582	166.933.063.444	3.900.681.101.366
Tổng nợ phải trả hợp nhất	17.699.719.413.039	588.838.898.064	(2.541.263.178.424)	15.747.295.132.679

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

	Kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu				
Tổng doanh thu thuần	45.471.302.433.735	50.841.483.266	(6.530.158.333.756)	38.991.985.583.245
Doanh thu nội bộ	6.361.809.035.071	168.349.298.685	(6.530.158.333.756)	-
Tổng doanh thu	39.109.493.398.664	(117.507.815.419)	-	38.991.985.583.245
Chi phí kinh doanh	38.330.533.378.529	148.850.296.755	(6.573.960.096.014)	31.905.423.579.270
- Giá vốn hàng bán	36.596.568.550.968	123.427.576.354	(6.547.334.865.110)	30.172.661.262.212
- Chi phí bán hàng	1.193.126.605.282	-	6.930.452.556	1.200.057.057.838
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	540.838.222.279	25.422.720.401	(33.555.683.460)	532.705.259.220
Kết quả hoạt động kinh doanh	7.140.769.055.206	(98.008.813.489)	43.801.762.258	7.086.562.003.975
Phần (lỗ) trong các công ty liên doanh				(2.055.698.940)
Doanh thu hoạt động tài chính				681.685.293.701
Chi phí tài chính				134.216.856.222
(Lỗ) khác				(3.491.343.248)
Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp				7.628.483.399.266
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				1.473.183.271.655
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				24.147.708.395
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				6.131.152.419.216

500
T
H
T
N
TP
MINH

28. BÁO CÁO THEO BỘ PHẬN (Tiếp theo)

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

	Kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Hoạt động phụ trợ kinh doanh khí và các sản phẩm khí	Loại trừ nội bộ và điều chỉnh	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu				
Tổng doanh thu thuần	44.119.427.773.836	143.764.835.153	(6.075.493.691.459)	38.187.698.917.530
Doanh thu nội bộ	6.008.036.985.018	67.456.706.441	(6.075.493.691.459)	-
Tổng doanh thu	38.111.390.788.818	76.308.128.712	-	38.187.698.917.530
Chi phí kinh doanh	37.187.891.360.467	171.600.502.054	(6.124.842.822.981)	31.234.649.039.540
- Giá vốn hàng bán	35.363.198.974.632	146.983.397.972	(6.098.890.362.953)	29.411.292.009.651
- Chi phí bán hàng	1.276.550.630.826	-	4.443.772.706	1.280.994.403.532
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	548.141.755.009	24.617.104.082	(30.396.232.734)	542.362.626.357
Kết quả hoạt động kinh doanh	6.931.536.413.369	(27.835.666.901)	49.349.131.522	6.953.049.877.990
Phần (lỗ) trong các công ty liên doanh				(1.485.003.719)
Doanh thu hoạt động tài chính				568.009.503.119
Chi phí tài chính				309.480.509.547
Lợi nhuận khác				7.776.924.032
Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp				7.217.870.791.875
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				1.371.223.279.242
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				29.894.403.784
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				5.816.753.108.849

29. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	39.190.193.480.928	38.359.337.811.605
Doanh thu bán khí khô	20.757.055.490.160	19.599.217.283.993
Doanh thu bán LPG	12.616.758.943.060	13.089.219.062.168
Doanh thu vận chuyển khí và condensate	2.928.388.619.767	2.648.018.049.410
Doanh thu bán CNG	1.945.470.174.524	2.150.280.888.569
Doanh thu bán condensate	776.258.003.799	583.726.067.497
Doanh thu cho thuê tòa nhà PVGAS Tower	23.722.595.464	19.814.679.387
Doanh thu bán xăng dầu nhớt	40.591.461.650	42.155.197.694
Doanh thu khác	101.948.192.504	226.906.582.887
Các khoản giảm trừ doanh thu	198.207.897.683	171.638.894.075
Chiết khấu thương mại	198.207.897.683	171.638.894.075
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	38.991.985.583.245	38.187.698.917.530
Doanh thu phát sinh trong kỳ với các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 39)	8.445.115.080.754	8.417.780.507.262

C.T.
 HAN
 E
 M
 H
 M

M
 C
 M
 C
 M
 C

30. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Giá vốn bán khí khô	16.244.809.955.336	15.677.766.288.493
Giá vốn bán LPG	11.257.157.289.881	11.327.700.227.153
Giá vốn vận chuyển khí và condensate	372.377.678.241	331.731.079.921
Giá vốn bán CNG	1.544.944.590.817	1.446.748.109.445
Giá vốn bán condensate	590.259.784.925	385.820.090.915
Giá vốn cho thuê tòa nhà PVGAS Tower	14.913.541.610	13.788.150.575
Giá vốn bán xăng dầu nhớt	38.858.639.600	39.841.384.727
Giá vốn khác	109.339.781.802	187.896.678.422
	30.172.661.262.212	29.411.292.009.651

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	660.029.223.091	559.280.815.263
Lãi chênh lệch tỷ giá	19.225.423.829	6.886.378.439
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.430.646.781	1.842.309.417
	681.685.293.701	568.009.503.119

32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chi phí lãi vay	113.040.463.058	234.282.666.427
Lỗ chênh lệch tỷ giá	16.327.952.636	70.226.568.922
Chi phí tài chính khác	4.848.440.528	4.971.274.198
	134.216.856.222	309.480.509.547

33. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí vận chuyển	375.637.202.718	394.763.177.185
Chi phí nhân viên bán hàng	137.618.641.101	151.646.759.124
Chi phí khấu hao	105.548.645.837	125.054.883.158
Chi phí quảng cáo	135.587.914.395	80.226.408.257
Các khoản chi phí bán hàng khác	445.664.653.787	529.303.175.808
	1.200.057.057.838	1.280.994.403.532
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Phí quản lý phải nộp Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	128.770.905.323	124.177.439.346
Lợi thế thương mại phân bổ	34.878.823.320	34.878.823.320
Chi phí an sinh xã hội	33.888.189.000	27.238.723.400
Chi phí dự phòng	6.564.284.554	1.013.513.669
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	328.603.057.023	355.054.126.622
	532.705.259.220	542.362.626.357

34. THU NHẬP KHÁC

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Hoàn nhập tiền quỹ khoa học công nghệ sau 5 năm không sử dụng	-	6.954.447.639
Thu từ thanh lý tài sản	45.454.545	-
Thu nhập khác	7.569.134.269	3.687.372.110
	7.614.588.814	10.641.819.749

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành kỳ này	1.463.900.926.735	1.371.930.051.752
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	9.282.344.920	(706.772.510)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.473.183.271.655	1.371.223.279.242

Tổng Công ty và các công ty con có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Theo quy định hiện hành, Tổng Công ty đã lựa chọn hưởng ưu đãi:

- Đối với Dự án Nhà máy xử lý khí Cà Mau: Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 4 năm kể từ năm bắt đầu phát sinh thu nhập chịu thuế, tức năm 2017 và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (không hưởng ưu đãi thuế suất) cho phần thu nhập phát sinh từ Dự án;

- Đối với Dự án Hệ thống thu gom và phân phối khí Hàm Rồng Thái Bình: Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 2 năm kể từ năm bắt đầu phát sinh thu nhập chịu thuế, tức năm 2017 và giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo (không hưởng ưu đãi thuế suất) cho phần thu nhập phát sinh từ Dự án.

36. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
		<u>(Trình bày lại)</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông của Công ty mẹ (VND)	6.049.468.906.678	5.678.731.300.040
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông (VND)	77.975.619.696	141.637.870.547
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	5.971.493.286.982	5.537.093.429.493
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	1.913.950.000	1.913.950.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	3.120	2.893

Theo quy định tại Thông tư 200, Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế cần được loại ra khỏi lợi nhuận sau thuế khi ước tính lãi cơ bản trên cổ phiếu. Do vậy, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 được tính loại trừ Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành năm 2019 được Đại hội đồng cổ đông Công ty mẹ và các Công ty con phê duyệt trong năm 2019.

Tổng Công ty xác định lại số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 bằng 50% số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành năm 2018 được Đại hội đồng cổ đông Công ty mẹ và các Công ty con phê duyệt. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước được trình bày lại là 2.893 đồng/cổ phiếu (số đã trình bày kỳ trước là 2.930 đồng/cổ phiếu).

37. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí mua khí từ các chủ mỏ	14.106.429.582.817	12.911.464.610.679
Chi phí mua LPG	9.016.507.660.295	9.101.616.760.949
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.954.084.053.607	4.507.368.809.406
Chi phí nhân công	639.958.311.949	621.628.880.952
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.374.421.523.613	1.430.860.473.048
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.816.893.516.293	1.851.472.173.843
Chi phí khác	860.334.100.928	446.175.984.089
	31.768.628.749.502	30.870.587.692.966

38. CÁC KHOẢN CAM KẾT

(i) Cam kết vốn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty có một số dự án đầu tư xây dựng cơ bản lớn đang triển khai. Các khoản cam kết vốn liên quan tới các dự án này được xác định trên cơ sở giá trị công trình chưa thực hiện trong tổng mức đầu tư hoặc dự toán công trình, cụ thể như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Dự án kho cảng nhập khẩu LNG Sơn Mỹ	34.338.650.677.386	34.228.379.768.579
Dự án Đường ống dẫn khí Nam Côn Sơn 2	19.299.438.790.235	2.510.897.737.091
Dự án Kho chứa LNG quy mô 1 triệu tấn/năm tại Thị Vải	6.400.790.609.442	5.609.358.936.826
Dự án Nhà máy xử lý khí Cà Mau	5.542.488.085.254	5.239.011.278.654
Dự án thu gom và phân phối khí mỏ Cá Rồng Đỏ	4.135.912.620.311	4.123.986.102.686
Dự án đường ống Thu gom, vận chuyển mỏ Sao Vàng Đại Nguyệt	3.192.264.042.299	3.213.813.529.930
	72.909.544.824.927	54.925.447.353.766

11/06/2019
 15/06/2019
 16/06/2019
 17/06/2019
 18/06/2019
 19/06/2019
 20/06/2019
 21/06/2019
 22/06/2019
 23/06/2019
 24/06/2019
 25/06/2019
 26/06/2019
 27/06/2019
 28/06/2019
 29/06/2019
 30/06/2019

(ii) Cam kết khác

Các khoản cam kết liên quan đến hoạt động kinh doanh và vận chuyển khí:

Cam kết mua hàng

Cam kết mua hàng	Sản lượng cam kết	Thời gian cam kết
Cam kết mua khí từ chủ khí Lô 06.1	Tối thiểu là 2,7 tỷ m ³ /năm	Đến hết giai đoạn bình ổn của Lô 06.1
Cam kết mua khí từ chủ khí Lô 11.2	Tối thiểu là 1,216 tỷ m ³ /năm	Đến hết giai đoạn bình ổn của Lô 11.2
Cam kết mua khí từ chủ khí Lô 05.3 và 05.2	Tối thiểu 1,368 tỷ m ³ /năm	Đến hết giai đoạn bình ổn của Lô 05.2 và Lô 05.3
Cam kết mua khí từ chủ khí Lô 102 và 106	Tối thiểu 204 triệu m ³ /năm	Đến hết giai đoạn bình ổn của Lô 102 và Lô 106

Cam kết bán hàng

Cam kết bán hàng	Sản lượng cam kết	Thời gian cam kết
Bán khí Nam Côn Sơn cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Tối thiểu hàng năm là 1,85 tỷ m ³	Trong giai đoạn bình ổn theo hợp đồng GSA
Bán khí Nam Côn Sơn cho Công ty TNHH Phú Mỹ 3 BOT Power (PM3 BOT)	Tối thiểu hàng năm là 0,85 tỷ m ³	Đến tháng 9 năm 2023
Bán khí Nam Côn Sơn cho Công ty TNHH Năng lượng Mekong (PM 2.2 BOT)	Tối thiểu hàng năm là 0,85 tỷ m ³	Đến tháng 02 năm 2024
Bán khí Nam Côn Sơn cho Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	Tối thiểu hàng năm là 0,447 tỷ m ³	Trong giai đoạn bình ổn theo Hợp đồng
Bán khí Nam Côn Sơn cho Công ty Cổ Phần Điện Lực Dầu Khí Nhơn Trạch 2	Tối thiểu hàng năm là 0,785 tỷ m ³	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2036

11250
CÔNG TY
NHIỆM VỤ
LOIT
T N/
ĐA - 11

02
CÔNG
TY
N
GT
HÁ
H

39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan của Tổng Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (công ty mẹ của Tổng Công ty) và các công ty con, các công ty liên doanh, liên kết của Tập đoàn.

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	8.445.115.080.754	8.417.780.507.262
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	4.753.162.485.757	4.611.890.965.444
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.014.816.828.784	1.560.400.886.204
Tổng Công ty Phân bón và Hoá chất Dầu khí - CTCP	886.357.486.382	1.422.808.454.629
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	449.022.257.580	243.358.915.051
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	232.554.940.620	227.646.936.027
Liên doanh Việt - Nga VietsovPetro	-	188.759.088.423
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	105.139.183.408	119.221.151.926
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	4.061.898.223	43.694.109.558
Giá trị hàng mua và dịch vụ cung cấp	10.909.030.432.424	9.792.765.507.409
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	8.807.621.864.632	7.239.430.665.221
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	921.382.535.383	1.210.740.986.031
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	370.797.489.740	484.235.064.063
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	30.351.092.252	20.907.604.553
Liên doanh Việt - Nga VietsovPetro	426.242.101.469	460.681.939.817
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	274.885.292.465	329.236.935.152
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	46.890.107.668	47.532.312.572
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	30.859.948.815	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Các khoản phải thu khách hàng	564.851.122.496	1.367.432.767.399
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	38.372.759.545	639.274.563.146
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	299.115.721.113	309.810.080.209
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	-	234.392.662.645
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	11.336.462.368	-
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	98.644.209.382	91.134.223.229
Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Dầu khí	46.739.648.142	46.789.648.142
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	43.483.600.032	21.172.552.973
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	18.822.863.321	17.317.335.152
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	6.483.793.351	6.483.793.351
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	1.852.065.242	1.057.908.552
Phải thu khác	2.552.741.552.190	1.711.946.602.817
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	1.560.313.222.609	1.619.135.765.194
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	406.822.820.285	18.304.617.151
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP	244.558.911.673	-
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	184.610.691.630	-
Tổng Công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí	77.993.608.102	-
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	54.870.608.031	54.870.608.031
Liên doanh Việt - Nga VietsovPetro	20.604.130.510	-
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	2.967.559.350	19.635.612.441

9 - C.T.
 T.Y.
 ĐU KHAN
 TE
 M
 H.N.

T.C.
 T.Y.

W

S.
 H.

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Các khoản phải trả người bán	1.521.373.420.964	934.860.763.797
Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn	232.196.854.379	464.717.487.091
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	18.127.031.671	108.093.930.612
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	988.359.624.547	92.293.519.979
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	44.573.076.578	53.578.179.255
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	40.933.983.618	44.008.055.227
Liên doanh Việt - Nga VietsovPetro	197.182.850.171	172.169.591.633
Chi phí phải trả	2.685.207.302.428	1.738.645.563.812
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	2.525.179.510.013	1.615.668.535.365
Tổng Công ty Thăm dò và Khai thác Dầu khí	123.429.188.797	37.561.841.320
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	26.881.703.233	82.339.418.802
Ngân hàng Thương mại cổ phần Đại chúng Việt Nam	9.716.900.385	3.075.768.325
Phải trả khác	284.653.254.920	177.147.508.909
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	155.882.178.841	155.078.782.366
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	128.771.076.079	22.068.726.543
Trả trước cho người bán	7.995.449.292	22.402.719.994
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	145.556.187	13.310.399.729
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP	7.849.893.105	9.092.320.265
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn	500.000.000.000	365.891.129.773
Ngân hàng Thương mại cổ phần Đại chúng Việt Nam	500.000.000.000	365.891.129.773
Các khoản vay	126.193.511.489	126.193.511.489
Ngân hàng Thương mại cổ phần Đại chúng Việt Nam	126.193.511.489	126.193.511.489

40. CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty có các khoản cam kết bảo lãnh nghĩa vụ thanh toán toàn bộ gốc vay, lãi vay, lãi quá hạn và các chi phí khác phát sinh theo các Hợp đồng tín dụng của PVPIPE ký với Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Kỳ Đông. Số dư nợ gốc và lãi vay PVPIPE phải trả 02 ngân hàng nêu trên tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 lần lượt là khoảng 156,2 tỷ đồng và 9,7 tỷ đồng, trong đó số nợ gốc đến hạn trả là khoảng 93,1 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 lần lượt là khoảng 144,6 tỷ đồng và 3,1 tỷ đồng, trong đó số nợ gốc đến hạn trả là khoảng 84,6 tỷ đồng).

Tính đến 30 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty đã thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh và thanh toán gốc vay và lãi vay cho các ngân hàng với số tiền khoảng 398,5 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 373,5 tỷ đồng).



Đặng Thị Hồng Yến
Người lập biểu



Nguyễn Công Luận
Kế toán trưởng



Phạm Đăng Nam
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 8 năm 2019